Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT)

UBND QUẬN PHÚ NHUẬN
TRƯỜNG THCS ĐỘC LẬP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông

Năm học 2022-2023.

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**	**1214**	**314**	**238**	**383**	**279**
Theo thông tư 22						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**504** **(91,3%)**	291 (92.68%)	213 (89.5%)		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**43** **(7,8%)**	22 (7.01%)	21 (8.82%)		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**03** **(0,5%)**	1 (0.32%)	2 (0.84%)		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**02** **(0,4%)**	0 (0%)	2 (0.84%)		
Theo thông tư 58						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**556** **(83,99%)**			307 (80.16%)	249 (89.25%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**102** **(15,41%)**			73 (19.06%)	29 (10.39%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	**4** **(0,6%)**			3 (0.78%)	1 (0.36%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	**0** **(0%)**			0 (0%)	0 (0%)
II	**Số học sinh chia theo học lực**	**1214**	**314**	**238**	**383**	**279**
Theo thông tư 22						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**255** **(46,19%)**	150 (47.77%)	105 (44.12%)		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**193** **(34,97%)**	103 (32.8%)	90 (37.82%)		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**92** **(16,67%)**	53 (16.88%)	39 (16.39%)		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**12** **(2,17)**	8 (2.55%)	4 (1.68%)		

Theo thông tư 58						
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	**280** **(42,29%)**			161 (42.04%)	119 (42.65%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**312** **(32,17%)**			124 (32.38%)	89 (31.9%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	**163** **(24,62%)**			92 (24.02%)	71 (25.45%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	**6** **(0.9%)**			6 (1.57%)	0 (0%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	**0** **(0%)**			0 (0%)	0 (0%)
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	**1214**	**314**	**238**	**383**	**279**
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	**1196** **(98,52%)**	306 (97,45%)	234 (98,32%)	377 (98,43%)	279 (100%)
Theo thông tư 22						
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	**89** **(16,12%)**	57 (18.15%)	32 (13.45%)		
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	**165** **(29,89%)**	92 (29.3%)	73 (30.67%)		
Theo thông tư 58						
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	**272** **(41,08%)**			154 (40.21%)	118 (42.29%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	**220** **(33,23%)**			130 (33.94%)	90 (32.26%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	**18** **(1,48%)**	8 (2.55%)	4 (1.68%)	6 (1.57%)	0 (0%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	**0** **(0%)**	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	**25/51** **(2,05%/4,2%)**	5/2	8/23	8/14	4/12
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	/	/	/	/
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	/	/	/	/
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**					
1	Cấp tỉnh/thành phố	**09**	/	/	/	/
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	**00**	/	/	/	/
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi**	**279**	/	/	/	279

	tốt nghiệp					
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**	**279**	/	/	/	279
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	**119** **(42.65%)**	/	/	/	119 (42.65%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**89** **(31.9%)**	/	/	/	89 (31.9%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	**71** **(25.45%)**	/	/	/	71 (25.45%)
VII	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**		/	/	/	/
X	**Số học sinh dân tộc thiểu số**		/	/	/	/

Phú Nhuận , ngày 12 tháng 6 năm 2023.

Thủ trưởng đơn vị